

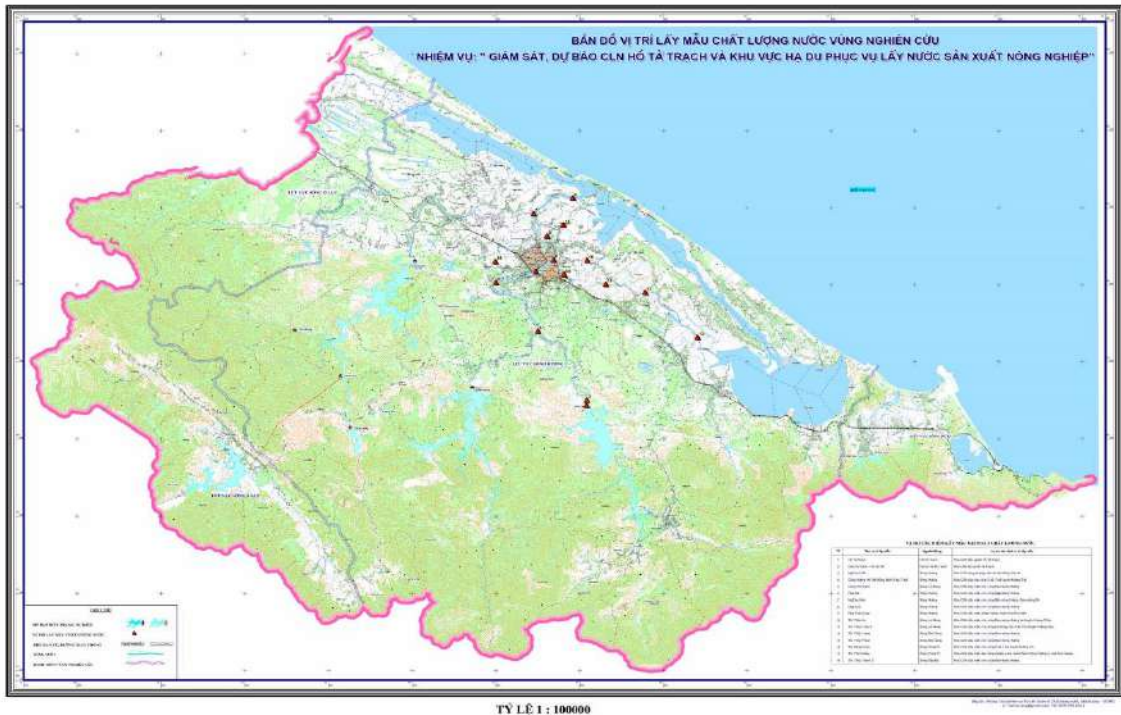
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

**Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*”**

**BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 9**

**NGÀY LẤY MẪU: 29-30/03/2024**

**NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 04/04/2024**



*Hệ thống thủy lợi Tả Trạch*

**Đà Nẵng, ngày 04 tháng 4 năm 2024**

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

**Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*”**

**BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỶ 9**

**NGÀY LẤY MẪU: 29-30/03/2024**

**NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 04/04/2024**

**CƠ QUAN THỰC HIỆN  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI  
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN  
VIỆN TRƯỞNG**

**Hoàng Ngọc Tuấn**

**Thông tin chung:**

*Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024 được Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2024, có 10 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 15 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả quan trắc hiện trường và 01 bản tin kết quả quan trắc chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ [www.cviwr.vn](http://www.cviwr.vn) và được gửi cho các địa phương vùng dự án.*

*Bản tin kết quả phân tích chất lượng nước kỳ 09 lấy mẫu ngày 29-30/3/2024, nội dung gồm: kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI và những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.*

**Đà Nẵng, ngày 04 tháng 4 năm 2024**

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỶ 9

**1. Nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

**2. Ngày quan trắc:** 29-30/3/2024

**3. Ngày cung cấp thông tin:** 04/4/2024

**Mô tả thời tiết lúc lấy mẫu:** Trời mát, có một số vị trí tại thời điểm lấy mẫu trời đang mưa

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 15 vị trí

**5. Đơn vị thực hiện:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

**Người cung cấp thông tin:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**7. Vị trí lấy mẫu:**

*Bảng 1. Vị trí các điểm lấy mẫu giám sát chất lượng nước*

| STT  | Tên vị trí  | Tọa độ        |               | Nguồn/sông     | Mục đích lấy mẫu  |
|------|---|---------------|---------------|----------------|---|
|      |   | Vĩ độ N       | Kinh độ E     |                |   |
| VT1  | Hồ Tả Trạch   | 16°18'53.2"N  | 107°38'12.5"E | Hồ Tả Trạch    | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT2  | Trạm bơm La Chũ   | 16°29'20.6"N  | 107°30'59.9"E | Sông Hương     | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT3  | Phía sau nhà máy dệt Thủy Dương (sông An Cựu)           | 16°26'57.3"N  | 107°37'16.2"E | Sông An Cựu    | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT4  | Chợ An Cựu (sông An Cựu)                                | 16°27'25.1"N  | 107°36'05.8"E | Sông An Cựu    | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT5  | Cổng Phú Cam sông Lợi Nông (Cổng Thầy Niệm sông An Cựu) | 16°27'21.5"N  | 107°35'38.2"E | Sông An Cựu    | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT6  | Đập đá sông Hương                                       | 16°28'24.0"N  | 107°35'42.5"E | Sông Hương     | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT7  | Cầu Vực   | 16°25'33.66"N | 107°39'14.0"E | Sông Lợi Nông  | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT8  | Đập Thảo Long   | 16°32'55.0"N  | 107°37'01.3"E | Sông Hương     | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh + Kiểm soát độ mặn |
| VT9  | Trạm bơm Thủy Châu 1 sông Lợi Nông                      | 16°26'40.6"N  | 107°39'09.3"E | Sông Lợi Nông  | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |
| VT10 | Trạm bơm Thủy Phù 2 sông Đại Giang                      | 16°23'11.3"N  | 107°44'58.0"E | Sông Đại Giang | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh                    |

| STT  | Tên vị trí                                 | Tọa độ        |                | Nguồn/sông     | Mục đích lấy mẫu                         |
|------|--|---------------|----------------|----------------|--|
|      |  | Vĩ độ N       | Kinh độ E      |                |  |
| VT11 | Trạm bơm Cổ Bưu kênh 5 xã, 7 xã sông Hương | 16°28'28.5"N  | 107°31'53.6"E  | Sông Hương     | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT12 | Trạm bơm Phú Dương sông Phở Lợi            | 16°30'46.5"N  | 107°36'32.8"E  | Sông Phở Lợi   | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT13 | Trạm bơm Thủy Thanh 2 sông Như Ý           | 16°27'48.6"N  | 107°38'53.6"E  | Sông Như Ý     | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT14 | Cổng Quan sông Đại Giang                   | 16°21'35.1"N  | 107°46'32.5"E  | Sông Đại Giang | Kiểm soát độ mặn                         |
| VT15 | Phía sau KCN Phú Bài                       | 16°22'47.96"N | 107°41'37.94"E | Sông Phú Bài   | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |

## 8. Bản đồ vị trí các trạm quan trắc



Hình 1. Sơ đồ đường thẳng các vị trí quan trắc mẫu

**9. Một số hình ảnh thông tin lúc lấy mẫu kỳ 9:**



Hình 1. Hồ Tả Trạch



Hình 2. Chợ An Cựu



Hình 3. Cống Phú Cam



Hình 4. Phía sau NMD Thủy Dương



Hình 5. TB. Thủy Châu



Hình 6. TB. Cỏ Buru

**I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC HỒ TẢ TRẠCH VÀ KHU VỰC HẠ DU KỲ 9**

**a. Kết quả đo độ mặn (VT8, VT14)**

Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày

| TT        | Độ mặn (%)     |            |                |            |
|-----------|----------------|------------|----------------|------------|
|           | VT8 9h30ph     |            | VT14 15h50ph   |            |
|           | Thượng lưu đập | Hạ lưu đập | Thượng lưu đập | Hạ lưu đập |
| Ngày 29/3 | 0,0            | 7,6        | 0,0            | 7,2        |

**b. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ Tả Trạch và Khu vực hạ du kỳ 9**

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du và tính chỉ số chất lượng nước WQI

| TT No      | Tên chỉ tiêu (Test properties)                    | Phương pháp thử (Test methods)       | Đơn vị tính (Unit) | Kết quả thử nghiệm (Test results) |           |           |           |           |           |           | Cột B1 QCVN08-MT:2015/BTNM T | Bảng 2, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNMT | Bảng 3, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNM T |
|------------|---|--------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|--|---|
|            |   |                                      |                    | VT1-15-3                          | VT2-15-3  | VT3-15-3  | VT4-15-3  | VT5-15-3  | VT6-15-3  | VT7-15-3  |                              |  |   |
| 1          | pH <sup>(1)(2)(3)</sup>                           | TCVN 6492:2011                       | -                  | 7,46                              | 7,7       | 7,58      | 7,45      | 7,44      | 7,42      | 8,08      | 5,5-9                        | 6-8,5  | 6-8,5   |
| 2          | EC  | SMEWW 2510B:2012                     | mS/cm              | 92,6                              | 35,1      | 96,2      | 42,5      | 32,6      | 45,3      | 74,6      |                              |  |   |
| 3          | DO <sup>(1)(2)</sup>                              | TCVN 7325: 2004                      | mg/L               | 4,5                               | 4,9       | 4,1       | 4,2       | 4,7       | 6,3       | 4,2       | ≥4                           | ≥5   | ≥5  |
| 4          | Clorua(Cl <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>        | TCVN 6494-1:2011                     | mg/L               | 2,847                             | 17,32     | 95,6      | 56,8      | 41,4      | 6,21      | 23,7      | 350                          |  |   |
| 5          | TSS <sup>(1)(2)</sup>                             | TCVN 6625:2000                       | mg/L               | 10,53                             | 27,45     | 38,5      | 25,1      | 29,6      | 14,6      | 22,6      | 50                           | ≤100   | ≤15   |
| 6          | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)(2)</sup>                | TCVN 6001-1:2008                     | mg/L               | 3                                 | 4,5       | 8,2       | 6,4       | 7,3       | 5,5       | 6,4       | 15                           | ≤6   | ≤6  |
| 7          | COD <sup>(1)</sup>                                | SMEWW 5220C:2012                     | mg/L               | 6                                 | 9         | 16        | 12        | 14        | 8         | 13        | 30                           | ≤15  | ≤15   |
| 8          | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | US EPA Method 352.1                  | mg/L               | 0,315                             | 0,632     | 1,532     | 1,049     | 1,125     | 0,532     | 1,231     | 10                           |  |   |
| 9          | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> ,B,F:2012 | mg/L               | 0,041                             | 0,096     | 0,318     | 0,254     | 0,276     | 0,118     | 0,263     | 0,9                          |  |   |
| 10         | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P <sup>(1)</sup>   | TCVN 6202:2008                       | mg/L               | 0,067                             | 0,108     | 0,316     | 0,247     | 0,285     | 0,154     | 0,239     | 0,3                          | ≤0,3   | ≤0,3  |
| 11         | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | TCVN 6178:1996                       | mg/L               | 0,01                              | 0,012     | 0,031     | 0,019     | 0,024     | 0,026     | 0,041     | 0,05                         |  |   |
| 12         | Tổng Coliform <sup>(1)</sup>                      | TCVN 6187-2:1996                     | MPN/100mL          | 210                               | 520       | 1380      | 960       | 1020      | 745       | 980       | 7500                         | ≤5000  | ≤5000   |
| 13         | Nhiệt độ  |                                      | °C                 | 27,1                              | 27,6      | 27,1      | 27,3      | 27,3      | 27,4      | 27,5      |                              |  |   |
| 14         | Độ đục  |                                      | NTU                | 1,37                              | 57,00     | 23,95     | 13,70     | 11,01     | 5,28      | 12,78     |                              |  |   |
| <b>WQI</b> |   |                                      |                    | <b>97</b>                         | <b>89</b> | <b>84</b> | <b>80</b> | <b>80</b> | <b>95</b> | <b>88</b> |                              |  |   |

| TT No      | Tên chỉ tiêu<br>(Test properties)                 | Phương pháp thử<br>(Test methods)   | Đơn vị tính<br>(Unit) | Kết quả thử nghiệm<br>(Test results) |           |           |           |           |           |           | Cột B1 QCVN08-MT:2015/BTNMT | Bảng 2, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNMT |
|------------|---|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|--|
|            |   |                                     |                       | VT8-15-3                             | VT9-15-3  | VT10-15-3 | VT11-15-3 | VT12-15-3 | VT13-15-3 | VT15-15-3 |                             |  |
| 1          | pH <sup>(1)(2)(3)</sup>                           | TCVN 6492:2011                      | -                     | 7,52                                 | 8,12      | 7,26      | 7,28      | 7,21      | 7,13      | 7,11      | 5,5-9                       | 6-8,5  |
| 2          | EC  | SMEWW 2510B:2012                    | mS/cm                 | 41,5                                 | 36,9      | 24,6      | 28,3      | 18,2      | 46,4      | 47,6      |                             |  |
| 3          | DO <sup>(1)(2)</sup>                              | TCVN 7325: 2004                     | mg/L                  | 5,3                                  | 5,1       | 5,4       | 5,2       | 6,2       | 6,3       | 6,1       | ≥4                          | ≥5   |
| 4          | Clorua(Cl <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>        | TCVN 6494-1:2011                    | mg/L                  | 13,25                                | 12,8      | 13,5      | 26,5      | 12,62     | 13,54     | 23,4      | 350                         |  |
| 5          | TSS <sup>(1)(2)</sup>                             | TCVN 6625:2000                      | mg/L                  | 16,3                                 | 18,3      | 24,7      | 19,9      | 24,3      | 34,2      | 21,3      | 50                          | ≤100   |
| 6          | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)(2)</sup>                | TCVN 6001-1:2008                    | mg/L                  | 6,6                                  | 4,8       | 6,2       | 5,7       | 5,8       | 6,2       | 6,4       | 15                          | ≤6   |
| 7          | COD <sup>(1)</sup>                                | SMEWW 5220C:2012                    | mg/L                  | 11                                   | 10        | 13        | 12        | 11        | 13        | 14        | 30                          | ≤15  |
| 8          | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | US EPA Method 352.1                 | mg/L                  | 0,632                                | 0,628     | 0,912     | 0,749     | 0,64      | 0,495     | 0,654     | 10                          |  |
| 9          | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> B,F:2012 | mg/L                  | 0,225                                | 0,121     | 0,128     | 0,176     | 0,315     | 0,165     | 0,264     | 0,9                         |  |
| 10         | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P <sup>(1)</sup>   | TCVN 6202:2008                      | mg/L                  | 0,085                                | 0,142     | 0,116     | 0,149     | 0,212     | 0,122     | 0,162     | 0,3                         | ≤0,3   |
| 11         | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N <sup>(1)(2)</sup> | TCVN 6178:1996                      | mg/L                  | 0,036                                | 0,027     | 0,04      | 0,15      | 0,038     | 0,032     | 0,03      | 0,05                        |  |
| 12         | Tổng Coliform <sup>(1)</sup>                      | TCVN 6187-2:1996                    | MPN/100mL             | 730                                  | 820       | 850       | 880       | 684       | 710       | 780       | 7500                        | ≤5000  |
| 13         | Nhiệt độ  |                                     | °C                    | 27,3                                 | 27,3      | 27,4      | 27,5      | 27        | 27,1      | 27,2      |                             |  |
| 14         | Độ đục  |                                     | NTU                   | 4,67                                 | 14,51     | 21,15     | 15,72     | 14,32     | 13,56     | 8,36      |                             |  |
| <b>WQI</b> |   |                                     |                       | <b>94</b>                            | <b>91</b> | <b>88</b> | <b>87</b> | <b>93</b> | <b>92</b> | <b>88</b> |                             |  |



## II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC WQI

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

| TT | VT lấy mẫu |                        | WQI | Đánh giá   | Màu thể hiện   |  | Xếp loại |
|----|------------|------------------------|-----|--|----------------|--|----------|
| 1  | VT1        | Hồ Tả Trạch            | 97  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 2  | VT2        | TB. La Chũ             | 89  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |
| 3  | VT3        | Nhà máy dệt Thủy Dương | 84  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |
| 4  | VT4        | Chợ An Cựu             | 80  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |
| 5  | VT5        | Cống Phú Cam           | 80  | Chất lượng tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN          | Xanh lá cây    |  | B        |
| 6  | VT6        | Đập Đá                 | 95  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 7  | VT7        | Cầu Vực                | 88  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |
| 8  | VT8        | Đập Thảo Long          | 94  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 9  | VT9        | Trạm bơm Thủy Châu 1   | 91  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 10 | VT10       | Trạm bơm Thủy Phù 2    | 88  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |
| 11 | VT11       | Trạm bơm Cổ Bưu        | 87  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |

| TT | VT lấy mẫu |                       | WQI | Đánh giá   | Màu thể hiện   |  | Xếp loại |
|----|------------|-----------------------|-----|--|----------------|--|----------|
| 12 | VT12       | Trạm bơm Phú Dương    | 93  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 13 | VT13       | Trạm bơm Thủy Thanh 2 | 92  | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển |  | A        |
| 14 | VT15       | KCN Phú Bài           | 88  | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN     | Xanh lá cây    |  | B        |

**Ghi chú:** Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

A- WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

B- WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

C- WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

D- WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

E- WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

G- WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

### III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ TIÊU HÓA LÝ VÀ VI SINH KỲ 9

Sau khi so sánh với mức độ phân loại chất lượng nước (loại B) được quy định tại Bảng 2 và Bảng 3 trong QCVN 08-MT:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, kết quả phân tích chất lượng nước cho thấy phần lớn hàm lượng của các chỉ tiêu tại các vị trí hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có tại vị trí VT3, VT5 có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> vượt giới hạn cho phép. Đối với một số chỉ tiêu khác như Nitrat (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>), Amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>), Nitrit (NO<sub>2</sub><sup>-</sup>) đều có hàm lượng đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại cột B1 trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI tại các vị trí quan trắc đều đạt mức tốt và rất tốt đảm bảo mục đích tưới tiêu cho nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác.

**Ghi chú:**

1) QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

2) QCVN08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2023.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. ( Vị trí áp dụng từ VT2 đến VT15)

*Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước. (Vị trí áp dụng: VT1: Hồ Tả Trạch)  
Mức phân loại chất lượng nước (loại B): Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hoà tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.*

#### **IV. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

Từ ngày 04/04/2024 đến ngày 11/04/2024

##### **1. Thông tin chung**

###### *a. Đặc điểm khí tượng thủy văn và nguồn nước*

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tuần tới nền nhiệt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có tăng so với tuần trước, trời nắng nóng oi bức, nhiệt độ dao động trong khoảng 25°C tới 38°C.

###### *b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản*

Hiện nay, trên địa bàn lúa đang trong giai đoạn trổ bông.

###### *c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi*

Hệ thống thủy lợi Tả Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

###### *d. Hiện trạng các công trình ngăn mặn*

Trên hệ thống có 02 công trình ngăn mặn lớn là: Đập Thảo Long và cống Quan.

##### **2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới**

###### **2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo**

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.
- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định và đã được cập nhật mới nhất cho lưu vực sông Hương.

- Số liệu khí tượng, thủy văn dự báo

- Số liệu lưu lượng xả của các hồ thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương ban hành theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế.

###### **2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán**

- Mạng lưới sông Hương đưa vào tính toán như Hình 1.
- Mục nước vận hành các hồ thủy điện như sau:

*Bảng 5. Khoảng mực nước điều hành các hồ*

| Khoảng thời gian |       | Khoảng mực nước (m) |      |           |      |            |      |
|------------------|-------|---------------------|------|-----------|------|------------|------|
| (ngày/tháng)     |       | Tả Trạch            |      | Bình Điền |      | Hương Điền |      |
| Từ               | Đến   | Từ                  | Đến  | Từ        | Đến  | Từ         | Đến  |
| 01/04            | 10/04 | 35,3                | 36,5 | 72,4      | 74,5 | 50,7       | 51,9 |

- Quy định vận hành của các hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền như sau:

###### Vận hành hồ Tả Trạch:

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Không nhỏ hơn 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Không nhỏ hơn 20m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 12m<sup>3</sup>/s đến 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 15m<sup>3</sup>/s đến 20m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 10m<sup>3</sup>/s đến 12m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 12m<sup>3</sup>/s đến 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

#### Vận hành hồ Bình Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Không nhỏ hơn 12m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Không nhỏ hơn 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 10m<sup>3</sup>/s đến 12m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 12m<sup>3</sup>/s đến 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 8m<sup>3</sup>/s đến 10m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 10m<sup>3</sup>/s đến 12m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

#### Vận hành hồ Hương Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Không nhỏ hơn 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Không nhỏ hơn 20m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 12m<sup>3</sup>/s đến 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 15m<sup>3</sup>/s đến 20m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:
  - a) Từ 10m<sup>3</sup>/s đến 12m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
  - b) Từ 12m<sup>3</sup>/s đến 15m<sup>3</sup>/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

### **2.3. Kết quả dự báo chất lượng nước trung bình (tại các vị trí)**

*Bảng 6. Kết quả dự báo các chỉ tiêu chất lượng nước*

| TT | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị (Unit) | VT1  | VT2  | VT3  | VT4  | VT5  | VT6  | VT7  |
|----|---------------------------------|---------------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1  | DO                              | mg/L          | 4,59 | 5,00 | 4,18 | 4,28 | 4,79 | 6,43 | 4,28 |
| 2  | BOD <sub>5</sub>                | mg/L          | 3,06 | 4,59 | 8,36 | 6,53 | 7,45 | 5,61 | 6,53 |
| 3  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N | mg/L          | 0,04 | 0,10 | 0,32 | 0,26 | 0,28 | 0,12 | 0,27 |

| TT | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị (Unit) | VT8  | VT9  | VT10 | VT11 | VT12 | VT13 | VT15 |
|----|---------------------------------|---------------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1  | DO                              | mg/L          | 5,41 | 5,20 | 5,51 | 5,30 | 6,32 | 6,43 | 6,22 |
| 2  | BOD <sub>5</sub>                | mg/L          | 6,73 | 4,90 | 6,32 | 5,81 | 5,92 | 6,32 | 6,53 |
| 3  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N | mg/L          | 0,23 | 0,12 | 0,13 | 0,18 | 0,32 | 0,17 | 0,27 |

**Nhận xét:**

Với kết quả dự báo chất lượng nước trung bình của 3 chỉ tiêu tại các vị trí như trên cho thấy: trong kỳ tới, chất lượng nước trên hệ thống đảm bảo sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác, một số vị trí có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> tra theo *Bảng 2 QCVN08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2023* vượt giới hạn cho phép nhưng không đáng kể. Các trạm bơm vận hành bình thường theo lịch thời vụ.

**V. KẾT LUẬN**

- Hiện nay, trên địa bàn lúa đang trong giai đoạn trổ bông.
- Theo số liệu quan trắc chất lượng nước ngày 29-30/3/2024 nhận thấy: Chất lượng nước tại tất các vị trí quan trắc đều tốt và rất tốt đảm bảo yêu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác (tại tất cả các vị trí chỉ số WQI>75).
- Hiện nay do thời tiết nắng nóng, tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp vì vậy kính đề nghị các đơn vị quản lý, khai thác cần kiểm tra độ mặn ở các trạm bơm, cống lấy nước trước khi vận hành.

*Đà Nẵng, ngày 04 tháng 4 năm 2024*  
**VIỆN TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Hoàng Ngọc Tuấn**